

CTCP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP
BÌNH THUẬN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 16./23/ABS-CBTT/QHNĐT

Bình Thuận, ngày 06 tháng 02 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận
- Mã CK: ABS
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 03 Nguyễn Du, phường Đức Thắng, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.
- Điện thoại : 84 2523 721 555
- Fax : 84 2523 722 622
- Người thực hiện công bố thông tin: Bà Trần Thị Hương- Chức vụ: Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận (Theo giấy ủy quyền thực hiện công bố thông tin số 21/21/UQ-ABS ngày 04/12/2021)

Loại thông tin công bố:

24 giờ 72 giờ Bất thường Theo yêu cầu Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Ngày 03/02/2023, Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận công bố thông tin về công văn đính chính Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2022 lần 2 .

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 06/02/2023 tại đường dẫn : <http://www.bitagco.com/>.



Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

***/Tài liệu đính kèm:**

- Công văn số 15/23/ABS-CVĐ về việc đính chính BCTC hợp nhất quý 4 năm 2022 lần 2.
- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2022 và giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN *phc*



Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: Phòng QHNDT; HCNS./.

TRẦN THỊ HƯỜNG



Số: 15 /2023/CV-ABS
V/v Đính chính nội dung Báo cáo tài
chính hợp nhất Quý IV” Bình Thuận, ngày 03 tháng 02 năm 2023

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

Công ty Cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận xin được đính chính lại nội dung Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2022 như sau:

I. Nội dung đính chính:

2. Đính chính nội dung Phần Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

2.1. Số liệu trước khi đính chính:

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Quý 4 2022	Quý 4 2021	Năm 2022	Năm 2021
8. Phần lãi lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	24	(11.399.574)	(7.107.579)	(45.598.294)	(28.430.313)
11. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30	16.887.862.062	66.949.281.554	39.457.796.045	81.958.980.681
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	16.968.366.732	66.734.705.552	39.024.044.380	81.920.837.036
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	9.762.238.886	53.144.346.949	27.168.301.359	65.284.028.761
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	9.789.471.201	53.161.326.164	27.277.230.617	65.351.945.620
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	(4.433.167)	(2.764.058)	(17.732.670)	(11.056.233)



2.2. Số liệu sau khi đính chính:

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Quý 4 2022	Quý 4 2021	Năm 2022	Năm 2021
8. Phần lãi lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	24				
11. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30	16.899.261.636	66.956.389.133	39.503.394.339	81.987.410.994
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	16.979.766.306	66.741.813.131	39.069.642.674	81.949.267.349
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	9.773.638.460	53.151.454.528	27.213.899.653	65.312.459.074
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	9.778.071.627	53.154.218.586	27.231.632.323	65.323.515.307
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	(4.433.167)	(2.764.058)	(17.732.670)	(11.056.233)

3. Đính chính nội dung Phần Thuyết minh BCTC hợp nhất: mục V. Thông tin bổ sung doanh thu lợi nhuận hợp nhất:

Chỉ tiêu	Nội dung trước khi đính chính	Nội dung sau khi đính chính
Lợi nhuận trước thuế	16.968.366.732	16.979.766.306
Lợi nhuận sau thuế	9.762.238.886	9.773.638.460

4. Đính chính nội dung Phần CV giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận: a/ Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.1. Số liệu trước khi đính chính:

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021	Tỉ lệ % 2022/2021
Lợi nhuận trước thuế	16.968.366.732	66.734.705.552	25,43
Lợi nhuận sau thuế	9.762.238.886	53.144.346.949	18,37

4.2. Số liệu sau khi đính chính:

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021	Tỉ lệ % 2022/2021
Lợi nhuận trước thuế	16.979.766.306	66.741.813.131	25,44
Lợi nhuận sau thuế	9.773.638.460	53.151.454.528	18,39

Các nội dung khác trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2022 đã công bố thông tin không thay đổi.

II. Lý do đính chính: Do sai sót trong quá trình soạn thảo báo cáo, công ty không có công ty liên doanh, liên kết.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận xin gửi lại Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2022 đã đính chính kèm theo và thực hiện công bố thông tin theo quy định.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, KT.

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT *th*



TRẦN THỊ HƯỜNG



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

ĐVT: VNĐ

Tài sản	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - Tài sản ngắn hạn	100	1,020,679,379,063	1,282,773,684,256
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3,583,125,507	3,147,913,408
1. Tiền	111	3,583,125,507	3,147,913,408
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	0	340,200,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		340,200,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	1,011,291,895,696	917,672,393,436
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	970,283,452,796	882,242,711,216
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	18,955,891,420	24,856,769,260
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	32,557,762,152	18,655,541,713
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(10,570,395,925)	(8,143,163,775)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	65,185,253	60,535,022
IV. Hàng tồn kho	140	5,164,184,230	20,203,291,172
1. Hàng tồn kho	141	5,164,184,230	20,239,253,941
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(35,962,769)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	640,173,630	1,550,086,240
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	146,079,176	1,005,714,054
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	494,094,454	544,372,186
B - Tài sản dài hạn	200	778,928,167,448	761,154,564,576
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	221,400,000,000	221,400,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216	221,400,000,000	221,400,000,000
II. Tài sản cố định	220	14,807,730,468	13,009,863,399
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6,350,116,723	4,258,336,232
- Nguyên giá	222	13,737,423,187	11,935,099,581
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(7,387,306,464)	(7,676,763,349)
3. Tài sản cố định vô hình	227	8,457,613,745	8,751,527,167
- Nguyên giá	228	11,811,046,164	11,811,046,164
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(3,353,432,419)	(3,059,518,997)
III. Bất động sản đầu tư	230	7,637,000,000	7,637,000,000
- Nguyên giá	231	7,637,000,000	7,637,000,000
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	40,332,920,000	40,332,920,000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	40,332,920,000	40,332,920,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	68,000,000,000	68,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	68,000,000,000	68,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260	426,750,516,980	410,774,781,177
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	467,104,667	794,781,177
4. Tài sản dài hạn khác	268	409,980,000,000	409,980,000,000
5. Lợi thế thương mại	269	16,303,412,313	



Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270	1,799,607,546,511	2,043,928,248,832
C - Nợ phải trả	300	723,234,006,430	667,604,423,436
I. Nợ ngắn hạn	310	723,875,957,072	667,211,923,436
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	144,745,031,370	158,124,994,084
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	1,397,304,652	13,186,672,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	26,563,035,286	16,776,371,055
4. Phải trả người lao động	314	1,106,400,457	906,847,136
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	470,411,681	1,036,428,778
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	8,411,816,741	2,020,718,879
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	534,397,000,000	471,311,583,000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	6,784,956,885	3,848,308,504
II. Nợ dài hạn	330	(641,950,642)	392,500,000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	(939,450,642)	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	297,500,000	392,500,000
D - Vốn chủ sở hữu	400	1,076,373,540,081	1,376,323,825,396
I. Vốn chủ sở hữu	410	1,076,373,540,081	1,376,323,825,396
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	800,143,628,213	1,250,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	800,143,628,213	1,250,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	42,560,127,000	42,560,127,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	59,516,176	59,516,176
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	107,650,484,592	83,704,182,220
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	80,476,071,485	18,391,723,146
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	27,174,413,107	65,312,459,074
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	125,959,784,100	
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440	1,799,607,546,511	2,043,928,248,832

Phan Thiết, ngày 31 tháng 01 năm 2023

LẬP BIỂU


Nguyễn Thị Kim Hậu

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Văn Thủy

GIÁM ĐỐC




Trần Thị Hương

30/3
3 P
4 N
NH 1
11/12

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT Quý IV năm 2022

Chỉ tiêu	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Quý 4 2022	Quý 4 2021	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	656,670,816,161	484,447,597,001	1,605,396,430,616	1,198,699,189,061
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	0	47,120,000	60,000,000	47,120,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và DV	10	656,670,816,161	484,400,477,001	1,605,336,430,616	1,198,652,069,061
4. Giá vốn hàng bán	11	623,530,102,879	466,947,163,853	1,517,558,244,667	1,140,220,607,026
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và DV	20	33,140,713,282	17,453,313,148	87,778,185,949	58,431,462,035
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	194,986,110	63,102,700,391	12,275,240,504	72,853,691,447
7. Chi phí tài chính	22	10,789,800,989	9,242,367,630	44,263,638,100	33,498,921,727
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	0	0	0	0
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24				
9. Chi phí bán hàng	25	1,476,984,983	1,890,509,474	6,051,108,067	6,787,143,285
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4,169,651,784	2,466,747,302	10,235,285,947	9,011,677,476
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	16,899,261,636	66,956,389,133	39,503,394,339	81,987,410,994
12. Thu nhập khác	31	80,505,039	5,176,938	677,964,967	1,660,019,192
13. Chi phí khác	32	369	219,752,940	1,111,716,632	1,698,162,837
14. Lợi nhuận khác	40	80,504,670	(214,576,002)	(433,751,665)	(38,143,645)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	16,979,766,306	66,741,813,131	39,069,642,674	81,949,267,349
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	7,206,127,846	13,590,358,603	11,855,743,021	16,636,808,275
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60	9,773,638,460	53,151,454,528	27,213,899,653	65,312,459,074
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	9,778,071,627	53,154,218,586	27,231,632,323	65,323,515,307
20. LN sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	(4,433,167)	(2,764,058)	(17,732,670)	(11,056,233)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

Phan Thiết, ngày 31 tháng 01 năm 2023

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC


Nguyễn Thị Kim Hậu


Nguyễn Văn Thủy




Trần Thị Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý IV năm 2022

(Theo phương pháp trực tiếp)

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	TM	Quý 4	
		Năm 2022	Năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	609,176,193,139	687,704,289,933
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	-615,316,480,973	-713,081,483,248
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	-1,547,978,119	-1,810,190,247
4. Tiền lãi vay đã trả	04	-10,505,041,487	-8,826,741,506
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-1,249,679,232	-3,692,007,246
6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06	41,731,714,603	10,450,508,792
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	-43,911,887,335	-8,724,144,026
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-21,623,159,404	-37,979,767,548
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	31,348,600	5,164,600
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận chia được	27	109,788,372	2,699,361
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	141,136,972	7,863,961
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	442,125,090,000	466,140,450,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-424,017,070,000	-393,245,812,000
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	-38,064,696,275
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	18,108,020,000	34,829,941,725
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	-3,374,002,432	-3,141,961,862
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6,957,127,939	6,289,875,270
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	3,583,125,507	3,147,913,408

Phan Thiết, ngày 31 tháng 01 năm 2023

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



(Signature)
Nguyễn Thị Kim Hậu

(Signature)
Nguyễn Văn Thủy

(Signature)
Trần Thị Hương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và không thể tách rời Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022 của Công ty CP Dịch Vụ Nông Nghiệp Bình Thuận, sau đây viết tắt là “Công ty”.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh :

Công ty đăng ký các hoạt động kinh doanh sau:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm khác liên quan;
- Xây dựng nhà các loại; Chuẩn bị mặt bằng; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán mô tô, xe máy;
- Điều hành tua du lịch; Đại lý du lịch;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

- Bán buôn nông sản nguyên liệu; bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Tư vấn, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp; Khai thác gỗ;
- Sản xuất phân bón (trừ sản xuất thuốc bảo vệ thực vật);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu ủy thác.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét.
- Bán buôn đồ uống nước giải khát, bia, rượu.
- Nhận và chăm sóc cây giống lâu năm
- Bán buôn lương thực, thực phẩm
- Dịch vụ đồ uống: quán rượu, bia, quầy bar, quán cà phê, giải khát
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động: kinh doanh nhà hàng
- Dịch vụ lưu trú ngắn hạn: kinh doanh khách sạn

Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện: doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện hoạt động theo đúng quy định của pháp luật.

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

6. Đặc điểm hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính quý 4 năm 2022.

- ❖ Mảng kinh doanh xăng, dầu, nhớt các loại Công ty quý 4 năm 2022 gặp rất nhiều khó khăn do tác động của cuộc xung đột giữa Nga – Ukraine làm cho giá xăng dầu bất ổn; rất nhiều thời



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

điểm chiết khấu bằng 0, kinh doanh lỗ hoặc huê vốn nhưng vẫn phải cung cấp xăng dầu cho các đại lý và khách hàng của công ty.

7. Cấu trúc Công ty

7.1. Hệ thống Chi nhánh, Cửa hàng

Hệ thống các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc, hoạt động theo ủy quyền của Công ty và các đơn vị kinh doanh trực thuộc bao gồm:

Tên đơn vị kinh doanh	Địa chỉ	Mã số chi nhánh/ Cửa hàng	Lĩnh vực kinh doanh
1. Chi nhánh kinh doanh vật tư Nông nghiệp I	Khu phố Phú Trường, Thị trấn Phú Long, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận.	3400382278	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
2. Chi nhánh kinh doanh vật tư Nông nghiệp II	Thôn Phú Sum, xã Hàm Mỹ, Huyện Hàm Thuận Nam, Tỉnh Bình Thuận.	3400382278	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
3. Chi nhánh kinh doanh vật tư Nông nghiệp III	Thôn 1, Thị trấn Võ Xu, Huyện Đức Linh, Tỉnh Bình Thuận.	3400382278	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
4. Chi nhánh kinh doanh vật tư Nông nghiệp IV	Số 92 Thôn Bình Thủy, Xã Phan Rí Thành, Huyện Bắc Bình, Tỉnh Bình Thuận.	3400382278	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
5. Chi nhánh tại Tỉnh Ninh Thuận	Số 388/1, Đường 21/8, Phường Phước Mỹ, TP. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận.	3400382278 - 007	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
6. Chi nhánh tại Tỉnh Phú Yên	Thôn Phước Lộc, Xã Hòa Thành, Huyện Đông Hòa,	3400382278 - 008	Phân bón, Vật tư nông nghiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

Tên đơn vị kinh doanh	Địa chỉ	Mã số chi nhánh/ Cửa hàng	Lĩnh vực kinh doanh
	Tỉnh Phú Yên.		
7. Chi nhánh tại Tỉnh Bình Định	Số 85, Đường Hoàng Văn Thụ, P. Quang Trung, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.	3400382278 - 009	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
8. Chi nhánh tại Tỉnh Long An	Cụm công nghiệp Long Định, Ấp 4, Xã Long Định, Huyện Cần Đước, Tỉnh Long An.	3400382278 - 010	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
9. Cửa hàng xăng dầu số 9	Số 301, đường 19/4, Khu phố 2, Phường Xuân An, Thành Phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận.	3400382278	Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại
10. Cửa hàng xăng dầu Ngã Ba Gộp	Thôn 3, Xã Hồng Sơn, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận.	3400382278	Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại
11. Cửa hàng xăng dầu Thuận Hòa	Quốc Lộ 28, Thôn Dân Trí, Xã Thuận Hòa, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận.	3400382278	Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại
12. Cửa hàng xăng dầu Km29	Khu phố Lập Hòa, Thị trấn Thuận Nam, Huyện Hàm Thuận Nam, Tỉnh Bình Thuận.	3400382278	Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại
13. Cửa hàng xăng dầu Thắng Hải	Thôn Thắng Hải, Xã Thắng Hải, Huyện Hàm Tân, Tỉnh Bình Thuận.	3400382278	Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại

3227
CÔNG TY
CỔ PHẦN
DỊCH VỤ
NÔNG NGHIỆP
BÌNH THUẬN
T. BÌNH

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

7.2. Hệ thống công ty con

- Tổng số công ty con : 01

- Số lượng công ty con hợp nhất: 01

- Tên công ty con : CÔNG TY CỔ PHẦN VCD RIVERBANK

- Địa chỉ : LK06-13 đường D8, Khu đô thị sinh thái Năm Sao, xã Phước Lý, huyện Cần Đước , Long An
- Tỷ lệ CP của Cty mẹ: 32.400.000 cổ phiếu chiếm 72%
- Quyền biểu quyết của Cty mẹ: 72%

- Xuất phát ban đầu công ty mua 40.500.000 CP của VCD Riverbank nhằm mục đích đầu tư kinh doanh ngắn hạn nên công ty không coi VCD Riverbank là công ty con và không báo cáo hợp nhất nhưng do năm 2022 thị trường cổ phiếu không thuận lợi nên hiện nay công ty vẫn nắm giữ 32.400.000 CP chiếm 72% vốn cổ phần của VCD vì vậy công ty chuyển qua coi VCD Riverbank là công ty con và báo cáo hợp nhất từ quý 4 năm 2022.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan.

Hình thức sổ kế toán

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại Quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi trên hóa đơn, chứng từ gốc trừ dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong niên độ kế toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải thu.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số: 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính.

Số năm khấu hao của các nhóm TSCĐ hữu hình như sau:

<u>Nhóm Tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
- Máy móc và thiết bị	08 - 10
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 20

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong niên độ kế toán

1 T
I A P
G N
T U A
T. B V

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là tài sản không có hình thái vật chất nhưng xác định được giá trị, Công ty có khả năng kiểm soát nguồn lực và tính chắc chắn của lợi ích kinh tế trong tương lai, thông thường có nguồn gốc từ quyền pháp lý.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng. Thời gian tính khấu hao của Tài sản cố định vô hình tối đa là 20 năm, trường hợp vượt 20 năm thì phải có bằng chứng tin cậy và xác định được.

TSCĐ vô hình của Công ty được thể hiện theo Nguyên giá trừ Hao mòn lũy kế; bao gồm :

❖ Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất (QSĐĐ) được xác định là gồm có: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp, chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí xây dựng các công trình trên đất).

Chi trích khấu hao đối với QSĐĐ xác định được thời hạn sử dụng; QSĐĐ không xác định được thời gian sử dụng thì không trích khấu hao.

QSĐĐ là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận QSĐĐ. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất của từng lô đất.

❖ Phần mềm máy vi tính

Nguyên giá phần mềm máy vi tính được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích là 5 năm.

7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư (BĐSDT) là cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá để bán. Nguyên giá của BĐSĐT là toàn bộ các chi phí mà

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được BĐSĐT tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến BĐSĐT phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho BĐSĐT tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi BĐSĐT được bán, nguyên giá được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

Công ty không trích khấu hao đối với BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Công ty được đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán (trung tự như việc lập dự phòng đối với hàng hóa bất động sản).

8. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận sau thuế phát sinh sau ngày đầu tư được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

9. Đầu tư góp vốn vào Đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Trên Bảng Cân đối kế toán, chi phí trả trước được trình bày theo tiêu chí trả trước ngắn hạn và dài hạn. Chi phí trả trước ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào chi phí dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý.

11. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại theo tính chất kinh tế và phản ánh theo giá gốc bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý. Trên Bảng Cân đối kế toán, các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hoá thì chi phí vay sẽ được vốn hoá và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

13. Chi phí phải trả

Là các khoản phải trả đã được dự tính và trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa trả do chưa đủ hồ sơ tài liệu để chi trả; chi phí lãi tiền vay trả sau...

Chi phí phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại, xác định được chắc chắn thời gian phải thanh toán, số sẽ phải trả và là một phần của các khoản phải trả thương mại hoặc phải trả khác.

14. Vốn chủ sở hữu

❖ *Vốn góp của chủ sở hữu*

Được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi.

CC
CC
TV
BİN
TH

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

❖ Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

❖ Trích lập các quỹ

Quỹ đầu tư được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty, mức trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

❖ Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả 5 điều kiện sau:

- a. Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa sang người mua;
- b. Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hoặc kiểm soát hàng hóa;
- c. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- d. Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- e. Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

❖ Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả 4 điều kiện sau:

- a. Kết quả của giao dịch được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận

038
NG
PH
NÔNG
I TH
T.T

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

- b. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- c. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

❖ *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận đúng kỳ và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

18. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp tính trên Thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế và giá trị ghi sổ, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (tử số) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán (mẫu số).

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Công ty không trình bày Bộ phận báo cáo theo khu vực địa lý do không có sự khác biệt lớn về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các khu vực địa lý.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

V. THÔNG TIN BỔ SUNG

1. Doanh thu, lợi nhuận

Chỉ tiêu	Quý 4 2022		
	Công ty mẹ	Công ty con	Hợp nhất
Doanh thu	656.670.816.161	0	656.670.816.161
Lợi nhuận trước thuế	16.995.599.047	(15.832.741)	16.979.766.306
Lợi nhuận sau thuế	9.789.471.201	(15.832.741)	9.773.638.460

Thành phố Phan Thiết, ngày 31 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Kim Hậu

Nguyễn Văn Thủy

Trần Thị Hương



**CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
-----o0o-----**

Số: 14.231.ABS-CVA

(V/v: Giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận)

Bình Thuận, ngày 31 tháng 01 năm 2023

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà nước

- Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Đơn vị: Công ty cổ phần dịch vụ nông nghiệp Bình Thuận

Số ĐKKD: số 3400382278 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp, đăng ký lần đầu ngày 11/05/2004, thay đổi tùy từng thời điểm của Công ty.

Địa chỉ: Số 03 Nguyễn Du, Phường Đức Thắng, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”

Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận xin giải trình với Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh về các nội dung trong công văn như sau:

1/ Tình hình biến động doanh thu và lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2022 so với quý 4 năm 2021 trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất của Công ty, cụ thể như sau:

a/ Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021	Tỉ lệ % 2022/2021
Lợi nhuận trước thuế	16.979.766.306	66.741.813.131	25,44
Lợi nhuận sau thuế	9.773.638.460	53.151.454.528	18,39
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	656.670.816.161	484.400.477.001	135,56

b/ Nguyên nhân:

Doanh thu và lợi nhuận chủ yếu là của công ty mẹ. Lợi nhuận quý 4 năm 2022 giảm nhiều so với quý 4 năm 2021 là do quý 4 2021 công ty mẹ chuyển nhượng số cổ phiếu đã đầu tư trước đó mang lại lợi nhuận chủ yếu còn năm nay do thị trường cổ



phiếu không thuận lợi nên công ty mẹ chưa chuyển nhượng số cổ phiếu đang nắm giữ. Ngoài ra quý 4 năm nay mảng xăng dầu kinh doanh gặp rất nhiều khó khăn: rất nhiều thời điểm chiết khấu bằng 0, kinh doanh lỗ hoặc may mắn huề vốn trong khi công ty mẹ vẫn phải cung cấp hàng cho hệ thống đại lý và khách hàng của mình.

Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã công bố.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, Th.Ký Công ty./.

GIÁM ĐỐC



TRẦN THỊ HƯỜNG

